

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

1. **Đình Văn Sơn và Nguyễn Hoàng Việt** - Chính sách thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện môi trường. **Mã số: 125.1SMET.11** 2  
*Policies to Promote the Consumption of Environmental-Friendly Products*
2. **Đào Văn Hùng** - Nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. **Mã số: 125.1IIE.M.11** 11  
*Raising the Competitiveness to Attract FDI into Vietnam in the Context of Industrial Revolution 4.0*

### QUẢN TRI KINH DOANH

---

3. **Nguyễn Thu Quỳnh** - Quản trị kênh phân phối dược phẩm của các doanh nghiệp dược Việt Nam. **Mã số: 125.2BAdm.22** 23  
*Pharmaceutical Distribution Channel Management of Vietnamese Pharmaceutical Enterprises*
4. **Đỗ Vũ Phương Anh** - Giải pháp hoàn thiện đánh giá năng lực với nhà quản trị cấp trung trong lĩnh vực khách sạn. **Mã số: 125.2HRMg.22** 33  
*Solutions to Improve Competence Evaluation for Middle Managers in Hotel Sector*
5. **Lê Thị Tú Anh** - Phân tích văn hóa doanh nghiệp khởi nghiệp - Nghiên cứu điển hình một doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử. **Mã số: 125.2OMIs.21** 40  
*An Analysis on Culture of Start-up Businesses – A Case Study of a Typical E-commerce Enterprise*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

6. **Dương Thị Hồng Nhung** - Kinh nghiệm về chính sách phát triển các khu du lịch quốc gia trên thế giới và bài học rút ra cho Việt Nam. **Mã số: 125.3TRMg.32** 49  
*Experience in Policies for Development of National Tourism Areas in the World and Lessons for Vietnam*
7. **Hsin-Kuang Chi and Yan-Ting Lai and Ching-Feng Chang** - An Empirical Study of Top Management Characteristics and Entrepreneurship on Firms Competence and Performance. **Mã số: 125.3HRMg.31** 57  
*Nghiên cứu thực nghiệm về đặc điểm của quản trị cấp cao và tinh thần doanh nhân đối với*

# NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Đào Văn Hùng

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: daohungvan@gmail.com

Ngày nhận: 05/11/2018

Ngày nhận lại: 26/11/2018

Ngày duyệt đăng: 01/12/2019

*Trong 30 năm qua (1988 - 2018), đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có đóng góp tích cực đối với sự phát triển của Việt Nam vì thu hút FDI được xem là một trong những ưu tiên chính sách trong giai đoạn. Tuy vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang tác động mạnh mẽ tới hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội của nhân loại, trong đó có hoạt động thu hút FDI. Bài viết này nhằm phân tích sự thay đổi về lợi thế, thách thức của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0. Bên cạnh việc so sánh các lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực, tác giả cũng đặt Việt Nam trong cuộc cạnh tranh về thu hút FDI với các nước phát triển trong xu hướng backshoring<sup>1</sup> được dự báo là sẽ phát triển mạnh trong bối cảnh CMCN 4.0.*

**Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh, FDI.

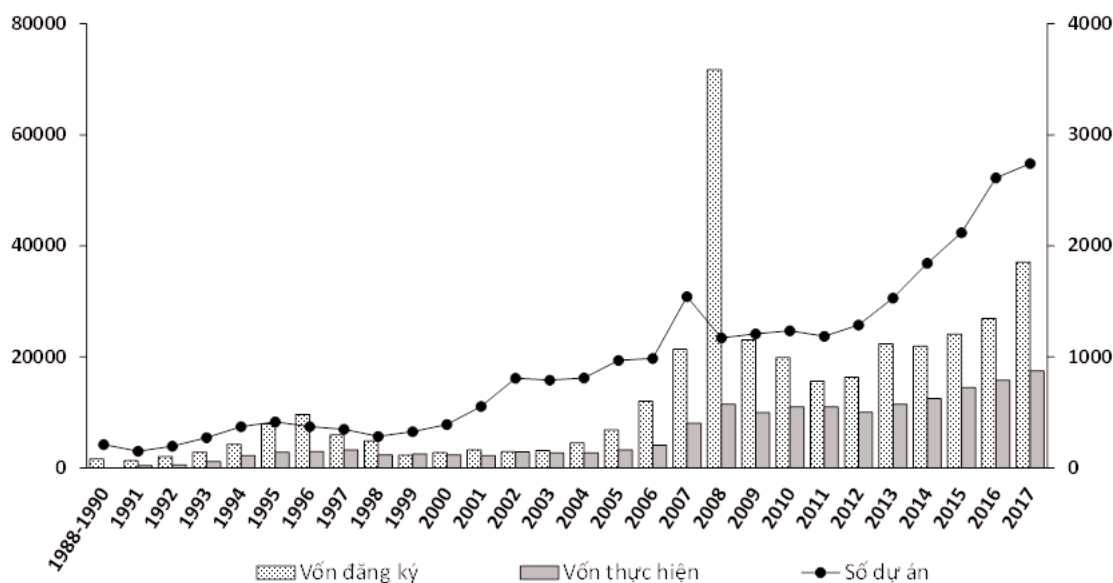
## 1. Giới thiệu chung

Trong 30 năm qua (1988 - 2018), đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam có xu hướng tăng mạnh (xem hình 1) và có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của Việt Nam như thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập, bổ sung nguồn vốn đầu tư cho toàn nền kinh tế và đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, thúc đẩy ngoại thương...

Tính đến nay đã có nhiều tác giả trong nước nghiên cứu về chủ đề FDI nói chung và thu hút FDI nói riêng như các công trình của Phan Thị Quốc Hương (2014), Phan Việt Châu (2015), Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), Bộ Kế hoạch và Đầu

tu (2013, 2018),... Các nghiên cứu trên có đề cập nhiều đến những lợi thế trong thu hút FDI của Việt Nam song chưa phân tích các lợi thế - hạn chế đó thay đổi ra sao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Thêm vào đó, xu thế backshoring được dự báo sẽ phát triển mạnh trong bối cảnh CMCN 4.0 và sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thu hút FDI của Việt Nam song cũng chưa được các nghiên cứu trong nước trước đó đề cập đến. Bài viết dưới đây nhằm phân tích lợi thế cạnh tranh hiện tại; đánh giá các lợi thế cạnh tranh và đề xuất hướng khai thác hiệu quả lợi thế cạnh tranh của Việt Nam về thu hút FDI trong bối cảnh tác động của CMCN 4.0.

1. Xu hướng backshoring được giải thích là sự thay đổi vị trí của các doanh nghiệp trước đây từng tiến hành hoạt động đầu tư ở nước ngoài quay trở lại đầu tư ở Tổ quốc (original country) (Lydia Bals, 2015) Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng thuật ngữ tiếng Anh để diễn đạt cho ngắn gọn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2018)

**Hình 1:** Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2017

## 2. Khái quát lý thuyết và phương pháp tiếp cận về năng lực cạnh tranh thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0

Trong kinh tế chính trị học thì cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hóa để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Theo Michael Porter (1980) thì: Cạnh tranh là giành lấy thị phần. Bản chất của cạnh tranh là tìm kiếm lợi nhuận, là khoản lợi nhuận cao hơn mức lợi nhuận trung bình mà doanh nghiệp đang có. Kết quả quá trình cạnh tranh là sự bình quân hóa lợi nhuận trong ngành theo chiều hướng cải thiện sâu dẫn đến hệ quả giá cả có thể giảm đi. Theo Mác: “Cạnh tranh tư bản chủ nghĩa (TBCN) là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa các nhà tư bản nhằm giành giật các điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch”. Nghiên cứu sâu về nền sản xuất hàng hóa TBCN và cạnh tranh TBCN, Mác đã phát hiện ra quy luật cạnh tranh cơ bản là quy luật điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận bình quân giữa các ngành. Theo từ điển kinh doanh

(1992) ở Anh: “Cạnh tranh trong cơ chế thị trường được định nghĩa là sự ganh đua kinh địch giữa các nhà kinh doanh nhằm giành tài nguyên sản xuất cùng một loại về phía mình”.

Ngày nay trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh là một điều kiện và là yếu tố kích thích kinh doanh, là môi trường động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển, tăng năng suất lao động tạo sự phát triển của xã hội nói chung.

Một số đặc trưng cơ bản của cạnh tranh bao gồm: Mang bản chất của mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế với nhau; Cạnh tranh diễn ra trong một khoảng thời gian và không gian không cố định.

Năng lực cạnh tranh (NLCT) là mối quan tâm thường trực của cả chính quyền trung ương và địa phương (tỉnh hay thành phố). Trong nghiên cứu này, tác giả có dựa vào khung phân tích NLCT quốc gia của Michael Porter (1990, 1998, 2008) để đánh giá NLCT thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Theo Michael Porter (2008), khái niệm có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh (NLCT) là năng suất (productivity), trong đó năng suất được đo bằng

giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải được liên tục nâng cấp.

Năng lực cạnh tranh nhằm thu hút FDI trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đó là xây dựng nền kinh tế tuần hoàn - Hợp tác tăng trưởng xanh - mô hình kinh tế mới của thế giới, nơi không còn khái niệm chất thải và mọi nguồn lực đều được tận dụng một cách triệt để và hiệu quả; Tương lai của việc làm trong kỷ nguyên công nghệ 4.0 là trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, tự động.

Tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận nghiên cứu năng lực cạnh tranh thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0 theo hướng đánh giá các lợi thế, hạn chế của Việt Nam về thu hút FDI hiện nay sẽ thay đổi ra sao trước tác động của CMCN 4.0. Thêm vào đó, tác giả cũng lựa chọn cách tiếp cận đa chiều đối với các khách thể nghiên cứu: trong bối cảnh CMCN 4.0 Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh trong thu hút FDI với các nước trong khu vực mà còn phải cạnh tranh với các nước phát triển bởi xu thế backshoring của các nhà đầu tư. Tác giả cũng có sử dụng thêm các phương pháp phân tích tài liệu, bao gồm: Phân tích thống kê, tổng hợp và khái quát hóa; Phương pháp so sánh và đối chiếu lịch sử; Phương pháp qui nạp để làm rõ hơn cho các phân tích, nhận định của nghiên cứu.

### **3. Năng lực cạnh tranh thu hút FDI của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực**

Kể từ khi mở cửa tiếp nhận nguồn vốn FDI đến nay, Việt Nam ngày càng chứng tỏ sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với các quốc gia trong khu vực. Năm 2015, quy

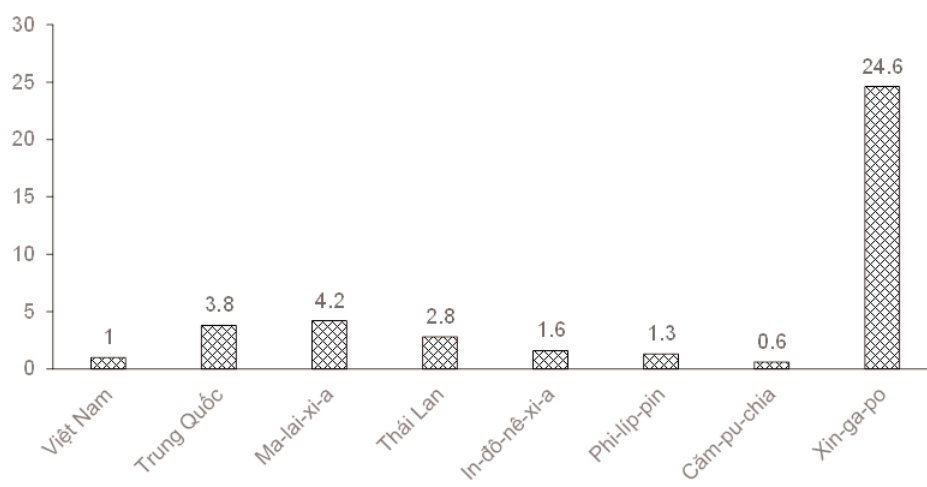
mô dòng vốn FDI vào Việt Nam đã vươn lên thứ 2 khu vực ASEAN (sau Xin-ga-po) (ASEAN, 2018). Điều đáng chú ý hơn nữa là so với một số quốc gia trong khu vực thì tỷ lệ dòng vốn FDI đến từ ngoài khu vực ASEAN của Việt Nam những năm gần đây cao hơn hẳn<sup>2</sup>. Điều này cho thấy mức độ đa dạng về nguồn gốc của các nhà đầu tư đến từ các khu vực, châu lục khác. Những thành tựu đáng kể trên trong thu hút FDI so với các quốc gia trong khu vực dựa trên các lợi thế cạnh tranh nổi bật dưới đây:

*Thứ nhất là lợi thế về chi phí lao động thấp và lực lượng lao động dồi dào:* Dân số của Việt Nam năm 2017 là 93,7 triệu người, với gần 55 triệu người trong độ tuổi lao động, Việt Nam là nước có nguồn lao động đông đảo thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) (Tổng cục Thống kê, 2018). Ngoài lợi thế về quy mô, mức lương bình quân trên 1 lao động còn khá thấp được xem là lý do quan trọng hàng đầu trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thay vì các quốc gia khác trong khu vực (xem hình 2). So với các quốc gia còn lại trong nhóm “con hổ châu Á”<sup>3</sup>, Việt Nam có mức lương bình quân cho công nhân thấp nhất.

Như vậy, trong việc cạnh tranh về thu hút FDI đối với các ngành thâm dụng lao động như dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử, chế biến thực phẩm - đồ uống... Việt Nam rõ ràng có lợi thế so với các nước trong nhóm về nguồn lao động dồi dào và giá nhân công thấp. Ngoài nhóm “con hổ châu Á”, trước đây Việt Nam còn phải cạnh tranh với Trung Quốc trong việc thu hút FDI vào phân khúc các ngành thâm dụng lao động song hiện nay do mức lương của công nhân Trung Quốc tăng lên nhanh chóng nên đã giảm sức hút đáng kể đối với các nhà đầu tư FDI. Mặc dù vậy, thay vào Trung Quốc,

2. Năm 2015, 81,8% vốn FDI vào Việt Nam đến từ các nước ngoài ASEAN trong khi tỉ lệ của các quốc gia như Indonesia, Malaysia, Mianma, Campuchia tương ứng lần lượt là 43,8%, 75,9%, 21,0% và 75,0%. (ASEAN, 2018).

3. Gồm 05 quốc gia: Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018)



Nguồn: Tác giả tính toán từ Tổng cục Thống kê (2018)

**Hình 2:** So sánh mức lương bình quân trên 1 lao động của Việt Nam với một số nước năm 2017 (Việt Nam = 1,0)

\* Ghi chú: Mức lương tính theo USD danh nghĩa

Việt Nam hiện đang phải cạnh tranh với một số quốc gia khác trong ASEAN (như Mi-an-ma, Cam-pu-chia) và các quốc gia Nam Á (Ấn Độ, Băng-lan-đet) trong việc thu hút FDI ở nhóm các ngành này.

Tuy nhiên, lợi thế về nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động thấp hiện nay của Việt Nam dự báo sẽ bị tác động rõ nét của cuộc CMCN 4.0. Tác động bao trùm của CMCN 4.0 đối với vấn đề việc làm là giảm nhu cầu đối với lao động giản đơn (do các xu hướng sử dụng phổ biến công nghệ tự động hóa, robot ở tương lai) và đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao hơn để có thể phối hợp sử dụng các thiết bị thông minh trong sản xuất. Sự cạnh tranh

về việc làm không chỉ giữa con người với con người mà còn diễn ra giữa con người và máy móc. Báo cáo “Thiếu hụt nguồn nhân lực năm 2016” của Manpower Group đưa ra dự báo tới năm 2020, số lượng công việc giản đơn sẽ giảm nhanh chóng, thay vào đó là những công việc đòi hỏi kỹ năng phức tạp hơn<sup>4</sup>.

Xét trong tương lai gần (khoảng 10 - 15 năm tới) Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá nhân công thấp do khả năng áp dụng tự động hóa, robot ở một số lĩnh vực còn hạn chế vì thế vẫn cần sức lao động thủ công (như lắp ráp linh kiện điện tử, may mặc...)<sup>5</sup>.

4. Báo cáo đưa ra các con số dự báo rất đáng lưu ý: 36% số lượng công việc sẽ yêu cầu kỹ năng cốt lõi của người lao động là khả năng giải quyết vấn đề phức tạp, 19% công việc đòi hỏi kỹ năng xã hội và 18% công việc cần kỹ năng xử lý, khoảng 65% trẻ em sinh trong giai đoạn 1995 - 2012 trong tương lai sẽ làm những công việc chưa hề xuất hiện tại thời điểm này do sự phát triển vượt bậc của công nghệ. (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018)

5. Giám đốc Điều hành của Adidas có trụ sở tại Đức gần đây đã cho biết 13 công ty đặt khoảng 90% cơ sở sản xuất tại châu Á, tuy công ty này có kế hoạch gia tăng sản xuất và tự động hoá hoàn toàn “các nhà máy sản xuất nhanh” ở Đức và Atlanta (Hoa Kỳ), sử dụng người máy và nhân lực huấn luyện trong sản xuất giày thể thao có đế in 3D, các nhà máy tự động hoá này sẽ chỉ sản xuất ra khoảng một triệu đôi, tức là chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng số 360 triệu đôi mà công ty bán ra trên toàn cầu. (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018).

Thêm vào đó, giá nhân công ở Việt Nam vẫn sẽ rẻ tương đối so với các quốc gia trong khu vực (do khoảng cách chênh lệch còn đáng kể và không dễ thu hẹp trong giai đoạn ngắn). Tuy vậy, với tốc độ phát triển, lan tỏa nhanh chóng của CMCN 4.0, trong tương lai xa (trên 15 năm), lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ biến mất dần do khả năng máy móc thay thế và nhu cầu đối với lao động chất lượng cao.

*Thứ hai là lợi thế về thị trường tiêu thụ:* Với quy mô dân số 93,7 triệu người, Việt Nam được xem là thị trường tiêu thụ quan trọng trong chiến lược mở rộng phát triển của các tập đoàn hàng đầu thế giới. Quy mô thị trường có xu hướng mở rộng nhanh chóng do mức sống của người dân ngày càng được nâng cao, đặc biệt là sự gia tăng tầng lớp trung lưu. Bởi vậy, bên cạnh nhu cầu cao đối với các loại hàng hóa tiêu dùng truyền thống như thực phẩm, đồ uống, vật liệu xây dựng, hàng gia dụng... thì nhu cầu về các loại hàng hóa, dịch vụ mới cũng có sức hút rất lớn đối với các nhà đầu tư FDI như bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục, bán buôn và bán lẻ<sup>6</sup>. Ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có quy mô dân số chỉ đứng sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin và có quy mô vượt trội so với các nước còn lại nên trong phân khúc các ngành phát triển dựa vào thị trường nội địa kể trên, Việt Nam có ưu thế khá rõ nét. Lợi thế về quy mô thị trường nội địa của Việt Nam hiện nay dự báo vẫn sẽ được phát huy trong kỷ nguyên CMCN 4.0. Thị trường tiêu thụ Việt Nam có xu hướng ngày càng mở rộng đối với cả 02 nhóm hàng

hóa, dịch vụ: (1) các trang thiết bị hạ tầng cơ sở cho CMCN 4.0 (smart phone, công nghệ viễn thông, ...) và (2) các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ứng dụng CMCN 4.0 (robot, dịch vụ ăn uống, vận tải...). Ngoài ra, triển vọng tiếp thu trực tiếp thành tựu của CMCN 4.0, bỏ qua một số ứng dụng của CMCN 3.0 mà Việt Nam chưa kịp ứng dụng và mức sống còn ở mức trung bình thấp của Việt Nam hiện nay cũng cần được xem là lực hút đối với các nhà đầu tư FDI ở nhiều lĩnh vực<sup>7</sup>. Thị trường khu vực lân cận của Việt Nam được dự báo cũng có xu hướng mở rộng không chỉ do tác động của các yếu tố về năng lực sản xuất và chính sách ngoại thương mà còn bởi tác động đáng kể của CMCN 4.0: Việt Nam có lợi thế ban đầu về quy mô thị trường, lao động, đồng thời có vị trí địa chính trị quan trọng so với một số nước trong khu vực (Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Lào) nên có thể được các nhà đầu tư FDI, nhất là đầu tư về hạ tầng ứng dụng CMCN 4.0 chọn là 1 trung tâm và là một cửa ngõ (hub) về dữ liệu, thông tin của khu vực.

*Trong bối cảnh CMCN 4.0 ảnh hưởng của yếu tố không gian thực sẽ bị làm mờ nhạt bởi không gian ảo, tuy vậy vị trí địa lý của Việt Nam vẫn sẽ là một lợi thế cạnh tranh đáng kể* bởi tính chuyên môn hóa trong sản xuất, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa vẫn có sự chênh lệch giữa các quốc gia. Cần thấy rằng dù mức độ lan tỏa của không gian ảo gia tăng song thị trường tiêu thụ các loại hàng hóa vật chất vẫn không ngừng gia tăng, vì thế các nước có vị trí thuận lợi cho thương mại quốc tế như Việt Nam vẫn là cực thu

6. Tính lũy kế đến 20/6/2018, bất động sản thu hút 17,0% tổng số vốn FDI đăng ký; con số tương ứng với các lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống, giáo dục, bán lẻ là 3,8%, 2,0% và 1,3% (Cục Đầu tư nước ngoài, 2018).

7. Trong một số lĩnh vực hiện nay, ví dụ như tài chính – ngân hàng, nhiều ứng dụng thành tựu CMCN 3.0 của Việt Nam còn hạn chế (ví dụ ứng dụng thanh toán bằng thẻ thay cho tiền mặt, ...) và Việt Nam hoàn toàn có thể ứng dụng trực tiếp các hình thức thanh toán mới trong bối cảnh CMCN 4.0 thay vì áp dụng tuần tự như các quốc gia phát triển khác. Mức sống khá thấp của người dân Việt Nam dẫn tới nhiều loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế song dự báo quy mô thị trường sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong kỷ nguyên CMCN 4.0 như dịch vụ vận tải Grab (do điều kiện sở hữu ô tô riêng khó khăn), mua hàng trực tuyến,...

hút FDI của khu vực. Thêm vào đó, Việt Nam có lợi thế nổi bật trong sản xuất nông sản nhiệt đới và khoảng cách vận chuyển nguyên liệu thô, sơ chế như hiện nay từ Việt Nam tới các thị trường Bắc Mỹ, EU là khá xa. Vì vậy, việc đầu tư trực tiếp các dự án chế biến tại vùng nguyên liệu được dự báo sẽ là xu hướng lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.

Trong bối cảnh CMCN 4.0, năng lực thu hút của Việt Nam còn được tăng cường đáng kể từ những thuận lợi của các nhân tố về môi trường chính trị ổn định, chính sách ưu đãi đầu tư, môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thông qua các FTA đã được ký kết.

Bên cạnh các lợi thế trên, dưới góc độ cạnh tranh thu hút FDI, Việt Nam có một số hạn chế nổi bật sau:

*Trước hết là hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực.* Năng suất lao động có vai trò quyết định hiệu

1). Chất lượng nguồn lao động thấp làm giảm đáng kể sức cạnh tranh trong thu hút FDI Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện rất chậm và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trên 1 lao động tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng năng suất lao động ở nhiều thời điểm (WorldBank, 2018). Ngoài ra, điều này tạo thành vòng luẩn quẩn trong việc khai thác nguồn nhân lực ở Việt Nam: Thiếu lao động chất lượng cao --> các doanh nghiệp FDI tập trung đầu tư vào các lĩnh vực thâm dụng lao động giá rẻ --> người lao động thấy có nhiều cơ hội việc làm không cần qua đào tạo nên ít quan tâm học tập nâng cao trình độ tay nghề, các cơ sở đào tạo không chịu sức ép để nâng cao chất lượng đào tạo --> thiếu lao động chất lượng cao.

Chất lượng nguồn nhân lực vẫn là trở ngại của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 bởi khoảng cách về chất lượng nguồn lao động của Việt Nam so với nhiều quốc gia trong khu vực thậm chí có

**Bảng 1:** So sánh năng suất lao động của Việt Nam với một số nước năm 2016

<b>Quốc gia</b>	<b>Năng suất lao động (nghìn USD)</b>	<b>So với Việt Nam (Việt Nam = 1,0)</b>
Việt Nam	11,0	1,0
Xin-ga-po	132,8	12,1
Trung Quốc	26,8	2,4
Ma-lai-xi-a	59,1	5,4
Thái Lan	29,9	2,7
In-đô-nê-xi-a	25,7	2,3
Phi-lip-pin	19,4	1,8
Cam-pu-chia	6,2	0,6
Mi-an-ma	9,7	0,9

Nguồn: Viện Năng suất Việt Nam (2018)

quả sản xuất và được xem là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu để đánh giá chất lượng nguồn lao động song xét về chỉ tiêu này Việt Nam có sự thua kém đáng kể so với các nước xung quanh (xem bảng

nguyên nhân ngày càng tăng bởi trình độ, khả năng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi rất nhanh năng suất lao động. Chất lượng nguồn lao động Việt Nam được dự báo sẽ cải thiện

nhờ vào cải cách trong giáo dục<sup>8</sup>, sức ép phải chuyển đổi để cạnh tranh với nhân lực trong khu vực vì với công nghệ mới của CMCN 4.0, nhiều hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam có thể được thực hiện bởi công dân của quốc gia khác.

*Thứ hai, chất lượng thể chế* cũng là một trong những trở ngại của Việt Nam trong cuộc cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực về thu hút FDI. Những hạn chế nổi bật thường được các nhà đầu tư FDI nêu ra như các chi phí thiếu minh bạch khác... (WEF, 2017). Mặc dù Chính phủ Việt Nam cũng như các địa phương tiếp nhận FDI đã có nhiều hành động nhằm gỡ bỏ dần các rào cản trên song trên thực tế đây vẫn là trở ngại đáng kể ở nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương (Thor, 2017). *Trong bối cảnh CMCN 4.0, thể chế được dự báo vẫn sẽ là một trở ngại* do có nhiều yếu tố trong thể chế rất khó thay thế hoàn toàn bằng máy móc, công nghệ của CMCN 4.0 (như công tác xây dựng chính sách, pháp luật, năng lực quản lý, giám sát...). Tuy nhiên, dưới tác động của CMCN 4.0 (ứng dụng các tính năng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong phân tích thông tin và ra quyết định, ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý, giám sát...) và quyết tâm đổi mới của Chính phủ, tính minh bạch, tính mở hướng đến chuẩn mực toàn cầu về thể chế sẽ ngày càng được hoàn thiện. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư FDI và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam.

*Thứ ba là hạn chế về tài chính và hạ tầng cơ sở cho CMCN 4.0.* Khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng (giao thông vận tải, logistic) hiện là một trở ngại lớn đối với các nhà đầu tư FDI. Thêm vào đó, trong bối cảnh CMCN 4.0, so với một số quốc gia trong khu vực như Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-

a, In-đô-nê-xi-a, tiềm lực tài chính cho thiết lập hạ tầng cơ sở, nhân lực để tiếp nhận CMCN 4.0 của Việt Nam còn hạn chế như giá internet còn cao<sup>9</sup>, hệ thống dữ liệu số quốc gia còn khá sơ sài và thiếu đồng bộ... Tuy vậy, ở một góc độ nhất định, các hạn chế về tài chính, hạ tầng cơ sở cho CMCN 4.0 của Việt Nam lại tạo dư địa cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực này.

#### **4. Lợi thế cạnh tranh thu hút FDI của Việt Nam trong xu thế backshoring**

Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp, lý do các nhà đầu tư lựa chọn backshoring là do chiến lược phát triển của họ không phù hợp với chiến lược phát triển của nước tiếp nhận FDI, vấn đề chất lượng sản phẩm khi sản xuất ở nước ngoài, đòi hỏi của người tiêu dùng trong nước về thời gian giao hàng và mẫu mã sản phẩm, chi phí nhân công ở các nước tiếp nhận FDI tăng (Kinkel, 2013) (Lydia Bals, 2015). Xu thế backshoring có triển vọng diễn ra mạnh mẽ hơn nữa trong bối cảnh CMCN 4.0 bởi 02 lý do chính sau: (1) ưu thế về lao động giá rẻ của các quốc gia đang phát triển nhận FDI hiện nay sẽ giảm dần, cùng với đó khả năng áp dụng tức thì các ứng dụng CMCN 4.0 ở các nước phát triển có nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ thuận lợi hơn; (2) việc sản xuất ở các nước phát triển sẽ đạt hiệu quả cao hơn do áp dụng công nghệ tự động hóa, robot (thay vì sử dụng nhiều lao động ở các nước đang phát triển tiếp nhận FDI) và tiện đáp ứng nhu cầu của thị trường nước đó (giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo quy trình kiểm định chất lượng...) (WEF, 2018).

Nguồn FDI vào Việt Nam hiện nay đến từ khắp các châu lục, trong đó có khoảng 30 quốc gia và vùng lãnh thổ nước đạt quy mô đăng ký vốn FDI đăng ký tích lũy đến tháng 6/2018 đạt trên 500 triệu USD (xem hình 3). Ở một số quốc gia này,

8. Cần lưu ý rằng những hiệu quả về cải cách trong giáo dục và đào tạo luôn có độ trễ vì thế nguy cơ tụt hậu tương đối so với một số quốc gia trong khu vực là hoàn toàn có thể xảy ra.

9. Theo kết quả nghiên cứu của BDRIC Continental và Cable.co.uk, tại thời điểm ngày 14/12/2017, chi phí bình quân hàng tháng cho băng thông rộng (broadband) ở Việt Nam là 62,3 USD trong khi ở phần lớn các nước Đông Nam Á có giá thấp hơn như Thái Lan (26,9 USD), Xin-ga-po (39,0 USD), Ma-lai-xi-a (42,5 USD), Phi-lip-pin (53,7 USD), Cam-pu-chia (52,9 USD).

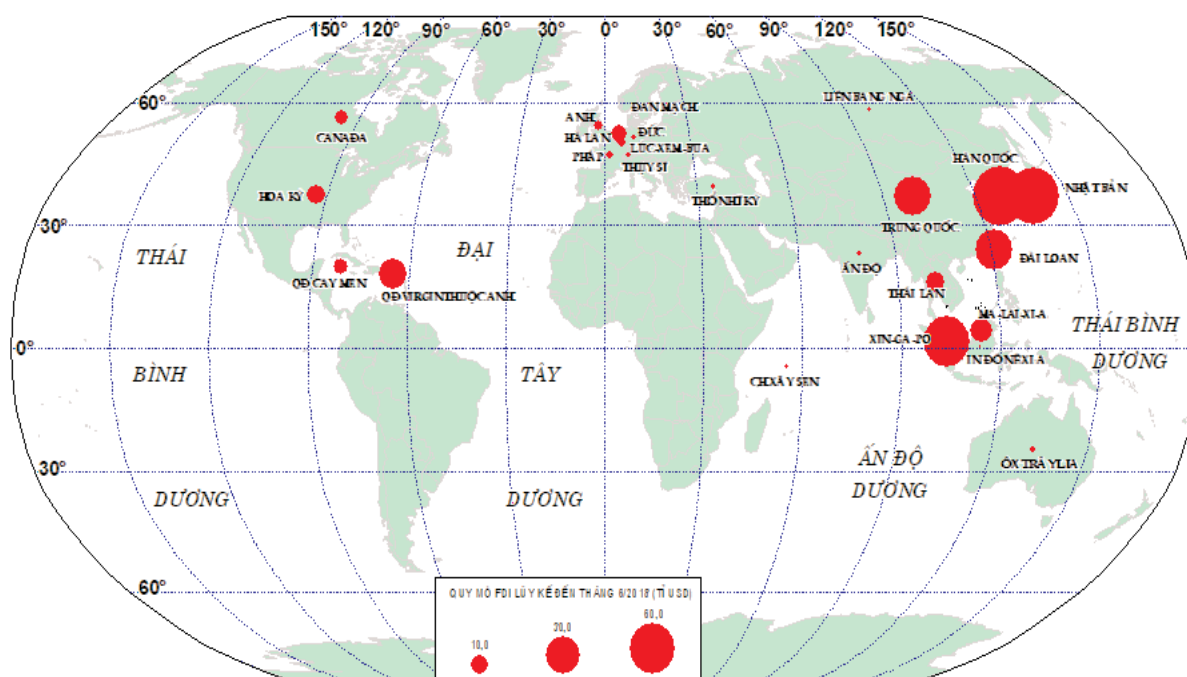


## KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

đặc biệt là Hoa Kỳ và EU, xu thế backshoring được dự báo sẽ diễn ra mạnh mẽ trong bối cảnh CMCN 4.0. Tuy vậy, trong việc cạnh tranh thu hút nguồn vốn FDI với các nước đi đầu tư, Việt Nam có các lợi thế cơ bản sau:

hơn trong việc thu hút các nhà đầu tư từ EU, Bắc Mỹ, Tây Nam Á so với việc trở về nước đi đầu tư.

*Các ưu đãi về thuế và giá thuê mặt bằng... của Việt Nam cũng là một lợi thế cạnh tranh so với các nước phát triển đi đầu tư.* Thêm vào đó, dù chịu



Nguồn: Tác giả biên tập bản đồ từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (2018)

Hình 3: Các nhà đầu tư FDI quy mô trên 500 triệu USD vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2018

Thị trường tiêu thụ là lợi thế quan trọng nhất: với quy mô dân số đông và nằm trong (hoặc gần) 3 trong số 4 khu vực đông dân nhất thế giới (Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á) nên nhu cầu về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, nhất là các sản phẩm thiết yếu và đòi hỏi tính địa lý trong phân bố như thực phẩm, đồ uống, du lịch,... rất lớn. Đối với những nhóm sản phẩm này, dù trong bối cảnh CMCN 4.0 và xu thế backshoring tác động, vẫn cần phân bố tại nơi có thị trường tiêu thụ để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Thêm vào đó, các lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ và mức độ thuận lợi trong tiếp cận các thị trường lân cận thì Việt Nam rõ ràng có lợi thế

tác động của CMCN 4.0 song lý thuyết về lợi thế so sánh vẫn sẽ đúng: các nước phát triển (hiện đang chiếm phần lớn các doanh nghiệp có xu hướng backshoring) sẽ lựa chọn sản xuất các mặt hàng hoặc các khâu đem lại giá trị gia tăng cao trong khi các nước có trình độ phát triển thấp hơn (trong tương lai gần) như Việt Nam sẽ vẫn phải đảm nhận việc sản xuất các mặt hàng hoặc các khâu đem lại giá trị gia tăng thấp hơn.

### 5. Khái quát về chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987 được các nhà đầu tư quốc tế đánh giá

là thông thoáng và hấp dẫn. Sau đó, bộ luật này được sửa đổi và bổ sung sáu lần (vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, 2005 và 2014) để phù hợp với tình hình mới của đất nước. Từ Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 đến Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2014 là bước tiến lớn của hệ thống pháp luật Việt Nam, tạo hành lang pháp lý bình đẳng với chính sách khuyến khích và ưu đãi không phân biệt đối xử, để điều chỉnh hoạt động đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đặc biệt, Luật Đầu tư 2014, tạo một bước đột phá về tư duy, coi hoạt động đầu tư và kinh doanh thuộc quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và doanh nghiệp; Nhà nước chỉ đóng vai trò hướng dẫn, tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi; giám sát, kiểm tra để khắc phục khiếm khuyết của thị trường.

Luật Đầu tư 2014 nhằm tương thích với các quy định của WTO, cũng như các quy định của các tổ chức khác mà Việt Nam đã tham gia, chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam đã có sự thống nhất, không còn phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Nhiều chính sách đầu tư cũng đã được thực hiện khác như Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Về các chính sách đầu tư theo địa bàn, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ một lần nữa xác định lại danh sách các địa bàn ưu đãi đầu tư gồm 55 trên tổng số 64 tỉnh thành cả nước.

Chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam có nhiều chuyển biến đáng kể, nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI tiếp cận thị trường nguyên liệu đầu vào. Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN năm 2007 của Bộ Công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã

quy định rõ những hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành dệt may, giày da, điện tử tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, những định hướng để phát triển các ngành trên và mục tiêu phát triển cụ thể đối với từng ngành công nghiệp hỗ trợ trên. Năm 2011, Chính phủ ban hành Quyết định 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giấy và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Luật Doanh nghiệp, Luật Công nghệ cao năm 2008, các quy định của pháp luật về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, chính sách phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ trong thời gian qua đã được ban hành, điều chỉnh, góp phần tạo nền tảng pháp lý đầy đủ cho sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ phát triển thị trường nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI dường như vẫn còn thiếu và yếu. Quyết định 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực sự chưa tạo ra nhiều tác dụng do các hỗ trợ ưu đãi cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ gần như không có gì mới so với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các doanh nghiệp nông nghiệp FDI ứng dụng công nghệ cao cũng nhận được nhiều ưu đãi khi đầu tư vào Việt Nam. Theo Luật Công nghệ cao năm 2008, Quyết định số 19/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/06/2015 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao; Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/11/2014 về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Thông tư số 13/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 25/03/2015 về hướng dẫn trình tự,

thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Các chính sách ưu đãi đầu tư, nhất là về thuế đã phát huy hiệu quả trong giai đoạn đầu, khi Việt Nam tận dụng lợi thế so sánh tĩnh để gia tăng số lượng vốn FDI, giải quyết việc làm, thúc đẩy xuất khẩu.

### **6. Một số đề xuất chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0**

Qua phân tích trên, để nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam cần thực thi đồng bộ, kịp thời và hiệu quả các nhóm giải pháp sau:

**Thứ nhất, nhóm các chính sách nhằm giải quyết điểm nghẽn về thể chế:** bối cảnh CMCN 4.0 đòi hỏi cần có cải cách về thể chế nói chung và các vấn đề về thể chế có liên quan trực tiếp đến thu hút FDI nói riêng. Quan điểm tiếp cận chủ đạo đối với những thay đổi về thể chế này là phù hợp với những tác động của CMCN 4.0, khai thác tốt các thành tựu của CMCN 4.0 và hướng đến chuẩn mực quốc tế. Cụ thể:

- *Việc hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý FDI* hướng tới chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh CMCN 4.0 cần tiến hành theo các hướng: (1) tăng cường ứng dụng các thành tựu CMCN 4.0 trong quản lý, đặc biệt là các ứng dụng về quản lý dữ liệu, không gian (đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch, quản lý tác động đến môi trường...) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhờ tiết kiệm thời gian, các chi phí tiêu cực phát sinh; (2) cập nhật kịp thời các thay đổi về công nghệ ở các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động FDI trong CMCN 4.0 (ví dụ tác động của công nghệ sản xuất, kinh doanh mới đến môi trường tự nhiên, văn hóa,... của Việt Nam) nhằm có các phản ứng phù hợp theo nguyên tắc chỉ can thiệp bằng chính sách, quản lý hành chính khi các hoạt động đó phương hại đến lợi ích của cộng đồng và quốc gia.

- *Các hình thức xúc tiến đầu tư cần có sự thay đổi mạnh mẽ trong bối cảnh CMCN 4.0* bởi việc truyền dẫn thông tin, dữ liệu xuyên quốc gia trở nên đơn giản. Chính vì thế, cần có chính sách thúc đẩy các hình thức xúc tiến đầu tư hiện đại, có tính lan tỏa cao với các nhà đầu tư nước ngoài như ứng dụng webGIS.

*Bên cạnh 02 công tác trên, Chính phủ nên lập một số khung khổ pháp lý thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox).* Theo cách này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhanh chóng ban hành thành luật, các hướng dẫn pháp lý để kịp thời ứng phó với sự thay đổi tình hình nhanh chóng do tác động của CMCN 4.0. Các chính sách đó được thử nghiệm có kiểm soát bởi một ủy ban rà soát và theo dõi. Sau một thời gian thử nghiệm, các chính sách này sẽ được phê duyệt để áp dụng phổ biến nếu hiệu quả cao hoặc dừng triển khai nếu không khả thi hoặc không hiệu quả.

**Thứ hai, các chính sách giải quyết điểm nghẽn về nguồn nhân lực cần triển khai đồng bộ với các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động của khu vực FDI:**

- *Đối với nhóm cán bộ quản lý* cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực (cả về kiến thức và kỹ năng), đòi hỏi tư duy tổng hợp, kỹ năng xử lý tình huống tốt trong bối cảnh CMCN 4.0. Bên cạnh đó, cần có các chính sách ưu đãi trong tuyển dụng các cán bộ quản lý có chất lượng đáp ứng yêu cầu của công việc trong bối cảnh CMCN 4.0.

- *Đối với đội ngũ nhân công lao động trực tiếp* cần có các cải cách mạnh mẽ hơn nữa trong đào tạo nguồn nhân lực theo những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của lao động trong bối cảnh CMCN 4.0. Trước mắt, nên lựa chọn và đầu tư một số cơ sở trọng điểm đào tạo theo hướng đa ngành nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có tư duy tổng hợp ở kỷ nguyên CMCN 4.0 thay vì đào tạo quá chuyên sâu như trước đây. Ngoài ra cần chú trọng công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức đối với

người dân về nghề nghiệp trong bối cảnh CMCN 4.0: cần chủ động trang bị các kiến thức và kỹ năng trong đó chú trọng tính sáng tạo, chủ động thay vì tư duy thụ động chờ đợi công việc lao động giản đơn như trước đây.

- *Đối với đội ngũ doanh nhân trong nước:* Sự phát triển của đội ngũ doanh nhân trong nước, đặc biệt là ở các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ tạo sức hút lớn đối với các nhà đầu tư FDI. Chính vì thế, để phát triển đội ngũ này, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ hình thức khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo, đồng thời tuyên truyền, đào tạo nhằm thay đổi nhận thức của đội ngũ doanh nhân trong nước trong hoạt động đầu tư nói chung và các hoạt động hợp tác với khu vực FDI nói riêng.

***Thứ ba, đối với điểm nhấn về kết cấu hạ tầng trong thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0,*** Chính phủ cần tập trung triển khai sớm việc thiết lập kết cấu hạ tầng 4.0 nhằm thúc đẩy ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 nói chung và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI nói riêng. Để giải quyết khó khăn về tài chính cho hoạt động này Chính phủ cần xác định vai trò chính là mang tính kiến tạo, định hướng hoặc đảm nhận vai trò đầu tư “mồi” ở một số dự án khó thu hút FDI còn nguồn lực tài chính chủ yếu cho hạ tầng CMCN 4.0 nên huy động từ khu vực tư nhân trong nước và khu vực FDI.

***Thứ tư, Chính phủ cần sớm xác định và ban hành các chính sách thu hút FDI cho các ngành chiến lược (FDI thế hệ mới), ưu tiên các ngành chịu tác động mạnh mẽ và có triển vọng áp dụng các thành tựu của CMCN 4.0 ở Việt Nam, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính.***

- *Về nông nghiệp,* tác động của CMCN 4.0 được dự báo sẽ thay đổi mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp nhờ các thành tựu trong công nghệ sinh học. Việc lựa chọn sớm các nông sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 đối với

các sản phẩm đó (ở tất cả các khâu: trồng, thu hoạch và bảo quản, chế biến) là hướng lựa chọn hợp lý để thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút FDI vào nông nghiệp.

- *Về du lịch,* với nhiều tiềm năng về phát triển du lịch và du địa cho đầu tư phát triển còn lớn, du lịch được xem là ngành sẽ có sức thu hút FDI lớn trong bối cảnh CMCN 4.0 song Chính phủ cần có các giải pháp nhằm làm minh bạch hơn quy hoạch (đặc biệt là quy hoạch đối với các địa bàn du lịch phát triển) nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư FDI (do tính chất đầu tư lâu dài của loại hình này), chú trọng hơn nữa công tác quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam cũng như hạn chế các điểm yếu cố hữu của ngành du lịch (về hạ tầng, chất lượng nhân lực,...).

- *Về công nghệ thông tin,* đây là nhóm ngành chịu tác động rõ nét nhất của CMCN 4.0 vì thế để phát triển đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút FDI vào lĩnh vực này, giải pháp then chốt Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên đầu tư có trọng điểm nguồn nhân lực (cả đối với nhân lực trong nước, chuyên gia Việt kiều và người nước ngoài) đồng thời nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin bắt kịp với khu vực và thế giới. Cùng với cải thiện về vật chất, các chính sách gắn với công nghệ thông tin cần hướng đến chuẩn mực quốc tế nhằm tạo sự thuận lợi trong kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin từ đó giúp khai thác hiệu quả nguồn lực chủ đạo này trong bối cảnh CMCN 4.0.

- *Về tài chính,* đây là ngành chịu tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 đồng thời cũng hứa hẹn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư FDI. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành có tính nhạy cảm rất cao, hoạt động Tài chính 4.0 chỉ có thể đạt hiệu quả cao và bền vững trong khung khổ pháp luật minh bạch và tương thích với các chuẩn mực quốc tế. Chính vì vậy, để thu hút các nhà đầu tư FDI và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ Tài chính 4.0 (Fintech, Findata), Chính phủ cần sớm ban hành các chính sách quy định nhằm chuẩn hóa

các nội dung về công nghệ Tài chính (về bảo mật, về các hình thức thanh toán,...). ♦

### Tài liệu tham khảo:

1. ASEAN (2018). [http://asean.org/?static\\_post=foreign-direct-investment-statistics](http://asean.org/?static_post=foreign-direct-investment-statistics). Retrieved from [http://asean.org/?static\\_post=foreign-direct-investment-statistics](http://asean.org/?static_post=foreign-direct-investment-statistics).
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018 - 2030*, Hà Nội.
4. Phan Việt Châu (2015), *Kinh nghiệm thu hút FDI từ một số nước ASEAN*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 9/2016, trang 16-18.
5. Cục Đầu tư nước ngoài (2018), *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam tính đến tháng 6/2018*, Hà Nội.
6. Phan Thị Quốc Hương (2014), Luận án Tiến sĩ Kinh tế "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam", Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
7. Kinkel and Bernhard Dachs, (2013), *Backshoring of production activities in European manufacturing - Evidence from a large-scale survey*.
8. Lydia Bals, Anika Daum, Wendy Tate, (2015), *From off shoring to Rightshoring: Focus on the Backshoring phenomenon*, Academy of International Business Insights, Volume 15
9. Nguyễn Quỳnh Tho, (2017), Luận án Tiến sĩ "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay", Học viện Ngân hàng.
10. Tổng cục Thống kê, (2018), *Niên giám thống kê 2017*. NXB Thống kê, Hà Nội.
11. Viện Năng suất Việt Nam, (2018), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2017*, Hà Nội.

12. Nguyễn Tấn Vinh, (2017), *Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm*. Tạp chí Kinh tế và dự báo số 1/2017, Hà Nội.

13. World Economic Forum, (2017), *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, Geneva.

14. World Economic Forum, (2018), *The Readiness for the Future of Production Report 2018*, Geneva.

15. WorldBank, (2018), *Global Investment Competitiveness Report 2017/2018: Foreign Investor Perspectives and Policy Implications*, Washington DC.

### Summary

In the past 30 years (1988 - 2018), foreign direct investment has contributed positively to the development of Vietnam as FDI attraction is considered one of the policy priorities. However, industrial revolution 4.0 is strongly affecting most of the socio-economic activities, including FDI attraction activities. This paper aims at analyzing the change in Vietnam's advantages and challenges in order to improve the competitiveness of FDI attraction in this context. Beside the comparison of Vietnam and other countries comparative advantages, the author also placed Vietnam in the competition for FDI attraction with developed countries following the trend of backshoring, which is expected to thrive vigorously in the context of industrial revolution 4.0.